

Số: 207/DBC-VP HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
bán niên soát xét năm 2019

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam

- Mã chứng khoán: DBC

- Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000

- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh - Chánh văn phòng Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

- Giải trình lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2019 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2019 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

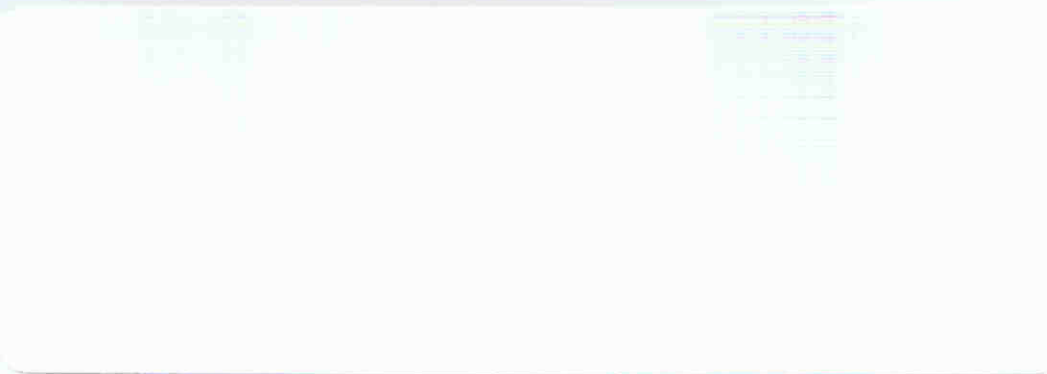
Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính bán niên;
- Công văn giải trình.

TL CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
DABACO
VIỆT NAM
TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

Nguyễn Thị Huệ Minh



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 50



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 25 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc, gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên
Ông Trần Xuân Mạnh	Thành viên
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Ngô Huy Tuệ	Thành viên
Bà Đinh Thị Minh Thuận	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Trọng Kích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61063700/21042698-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.461.666.668.166	3.771.110.157.571
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	274.933.626.445	150.005.137.485
111	1. Tiền		202.839.920.897	150.005.137.485
112	2. Các khoản tương đương tiền		72.093.705.548	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		438.236.643.912	378.373.060.065
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	438.236.643.912	378.373.060.065
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		347.011.254.987	346.280.162.569
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	186.196.038.395	150.319.692.022
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	86.782.802.270	123.133.906.708
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.1	74.032.414.322	72.826.563.839
140	IV. Hàng tồn kho	8	3.216.965.175.747	2.701.421.140.647
141	1. Hàng tồn kho		3.216.965.175.747	2.701.421.140.647
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		184.519.967.075	195.030.656.805
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	19.673.056.251	48.417.845.755
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	158.668.668.271	143.213.006.458
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		119.911.710	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		6.058.330.843	3.399.804.592
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.005.706.012.309	4.578.903.291.616
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.524.690.327	3.085.593.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.2	7.524.690.327	3.085.593.000
220	II. Tài sản cố định		3.201.818.423.063	3.225.441.438.338
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.753.199.857.670	2.802.420.893.821
222	Nguyên giá		3.890.254.517.819	3.837.523.103.796
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.137.054.660.149)	(1.035.102.209.975)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	448.618.565.393	423.020.544.517
225	Nguyên giá		586.344.660.862	557.969.321.977
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(137.726.095.469)	(134.948.777.460)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.644.156.403.071	1.213.348.243.514
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.644.156.403.071	1.213.348.243.514
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		88.084.292.082	87.233.693.082
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13	88.084.292.082	87.233.693.082
260	V. Tài sản dài hạn khác		64.122.203.766	49.794.323.682
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	63.531.307.657	48.612.531.433
269	2. Lợi thế thương mại	15	590.896.109	1.181.792.249
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.467.372.680.475	8.350.013.449.187

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.716.443.059.648	5.603.485.031.551
310	I. Nợ ngắn hạn		4.857.846.071.237	4.075.302.630.398
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.113.194.897.879	923.066.017.552
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	241.468.186.394	207.002.414.629
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	10.723.774.141	28.615.521.027
314	4. Phải trả người lao động		51.679.335.683	51.473.030.174
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	55.237.343.424	50.130.284.201
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	71.582.006.867	58.155.368.506
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	3.269.270.662.727	2.710.566.910.187
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	44.689.864.122	46.293.084.122
330	II. Nợ dài hạn		1.858.596.988.411	1.528.182.401.153
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	428.010.619.452	241.022.410.774
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	1.430.586.368.959	1.287.159.990.379
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.750.929.620.827	2.746.528.417.636
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	2.750.929.620.827	2.746.528.417.636
411	1. Vốn cổ phần phổ thông		910.998.280.000	828.184.650.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		910.998.280.000	828.184.650.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		418.432.992.221	418.432.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.348.360.054.415	1.139.675.421.262
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73.138.294.191	360.235.354.153
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		45.549.910.000	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		27.588.384.191	360.235.354.153
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.467.372.680.475	8.350.013.449.187

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	3.383.319.257.211	3.138.814.741.657
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(92.167.766.676)	(148.205.729.690)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	3.291.151.490.535	2.990.609.011.967
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(2.853.942.278.368)	(2.566.249.108.388)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		437.209.212.167	424.359.903.579
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	13.141.271.027	12.274.617.402
22	7. Chi phí tài chính	27	(147.900.107.904)	(100.815.617.282)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(142.911.966.576)</i>	<i>(99.579.809.685)</i>
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		850.599.000	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	(131.967.515.123)	(120.291.616.323)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(139.595.374.981)	(110.812.851.684)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.738.084.186	104.714.435.692
31	12. Thu nhập khác		5.745.996.698	1.533.042.314
32	13. Chi phí khác		(52.585.489)	(561.387.647)
40	14. Lợi nhuận khác		5.693.411.209	971.654.667
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.431.495.395	105.686.090.359
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(9.843.111.204)	(12.869.384.299)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		27.588.384.191	92.816.706.060
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		27.588.384.191	92.816.706.060
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	322	1.013
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	307	1.013

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		37.431.495.395	105.686.090.359
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và lợi thế thương mại		155.057.838.427	119.898.184.881
03	Hoàn nhập dự phòng	8	-	(6.000.000.000)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.362.352)	(2.049.659)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(15.461.650.801)	(11.877.218.040)
06	Chi phí lãi vay	27	142.911.966.576	99.579.809.685
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		319.937.287.245	307.284.817.226
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(103.054.201.528)	101.779.075.882
10	Tăng hàng tồn kho		(515.544.035.100)	(291.553.754.027)
11	Tăng các khoản phải trả		704.554.791.409	295.986.778.218
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		13.826.013.280	(12.883.853.167)
14	Tiền lãi vay đã trả		(170.894.662.088)	(98.355.987.919)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(28.651.278.067)	(57.703.083.939)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.790.401.000)	(2.713.190.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		195.383.514.151	241.840.802.274
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(564.735.122.410)	(554.709.213.590)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		37.251.191.231	804.220.067
23	Tiền chi vào tiền gửi có kỳ hạn		(136.857.056.039)	(62.425.934.404)
24	Tiền thu hồi lại từ tiền gửi có kỳ hạn		76.993.472.192	115.633.299.839
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các công ty khác		(850.599.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		12.683.621.067	15.438.923.066
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(575.514.492.959)	(485.258.705.022)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		3.882.392.156.610	2.553.268.088.114
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.307.290.961.492)	(2.283.865.569.708)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(70.044.089.702)	(47.339.019.012)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(82.818.465.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		505.057.105.416	139.245.034.394

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		124.926.126.608	(104.172.868.354)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		150.005.137.485	225.860.064.701
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.362.352	2.049.659
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	274.933.626.445	121.689.246.006

Nguyễn Thị Thanh Huyền
 Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Kế toán trưởng



Nguyễn Như Sơn
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 25 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc, gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, Đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là: 4711 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4921 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 23 công ty con, bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
2	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động chính trong năm</u>
4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.
5	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
6	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao.
7	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
8	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
9	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco (*)	100	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
10	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
11	Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng	100	100	Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
12	Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam	100	100	Thôn Thương VI, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
13	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
14	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	100	100	Khu 1, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động chính trong năm</u>
15	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
16	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
17	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
18	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	100	100	Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh	▶ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.
19	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	100	Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
20	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	100	Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	▶ Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan.
21	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên	100	100	Khu Khúc Toại, phường Khúc Xuyên, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
22	Công ty TNHH Đầu tư Nhà ở Xã hội Thuận Thành	100	100	Thôn Áp, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
23	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp Tân Chi, Xã Tân Chi, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật

(*) Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chi đã sáp nhập vào Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco tại ngày 30 tháng 4 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam (VND).

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Đối với con giống, gia súc và gia cầm chăn nuôi, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để ghi nhận hàng tồn kho. Đối với các loại hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi	-	Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
---------------------	------------

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phân ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi người mua.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị vốn góp. Thu nhập được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, chăn nuôi và chế biến thực phẩm trong lãnh thổ Việt Nam là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, trong khi các hoạt động kinh doanh khác trong lãnh thổ Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và lợi nhuận của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	82.328.197.699	37.188.027.388
Tiền gửi ngân hàng	120.511.723.198	112.817.110.097
Các khoản tương đương tiền (*)	72.093.705.548	-
TỔNG CỘNG	<u>274.933.626.445</u>	<u>150.005.137.485</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 5,1%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	438.236.643.912	378.373.060.065
TỔNG CỘNG	<u>438.236.643.912</u>	<u>378.373.060.065</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3%/ năm đến 8,15%/năm, trong đó:

- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 87 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 21.1);
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 27,3 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 21.1); và
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 35 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản thu tín dụng đã mở của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 21.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và các hoạt động khác	178.378.497.812	79.202.038.532
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	7.817.540.583	71.117.653.490
TỔNG CỘNG	<u>186.196.038.395</u>	<u>150.319.692.022</u>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty Thép tiền chế Zamil VN	6.433.990.737	16.278.994.675
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	-	33.049.763.969
- Các khoản trả trước khác	65.348.811.533	58.805.148.064
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>86.782.802.270</u>	<u>123.133.906.708</u>

7. PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tạm ứng cho nhân viên	22.886.794.059	20.665.196.330
Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng	27.673.733.686	32.515.163.952
Phải thu lãi tiền gửi, lãi trả chậm	7.656.115.100	7.201.991.684
Phải thu từ giao dịch chuyển nhượng vốn góp công ty con (Thuyết minh số 30)	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu khác	5.815.771.477	2.444.211.873
TỔNG CỘNG	<u>74.032.414.322</u>	<u>72.826.563.839</u>

7.2 Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (xem Thuyết minh số 21.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Hàng đang đi trên đường	212.018.398.164	224.158.333.704
Nguyên liệu, vật liệu	778.795.909.867	605.594.851.190
Công cụ, dụng cụ	4.338.939.721	3.898.961.636
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.087.252.512.415	1.660.950.646.638
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	<i>547.464.471.625</i>	<i>350.681.797.875</i>
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động chăn nuôi và hoạt động khác</i>	<i>1.539.788.040.790</i>	<i>1.310.268.848.763</i>
Thành phẩm	71.818.161.720	114.336.849.281
<i>Dự án Khu đô thị Đền Đô</i>	<i>10.620.657.992</i>	<i>10.165.110.301</i>
<i>Thành phẩm hoạt động sản xuất và chăn nuôi</i>	<i>61.197.503.728</i>	<i>104.171.738.980</i>
Hàng hóa	62.741.253.860	92.481.498.198
TỔNG CỘNG	<u>3.216.965.175.747</u>	<u>2.701.421.140.647</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, một số hàng tồn kho đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng như sau: Hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds tại Khu Công nghiệp Khắc Niệm, Bắc Ninh với giá trị tối thiểu tương đương 8 triệu USD được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 21.1).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Số đầu năm	2.311.919.399.534	1.346.248.704.255	158.653.293.820	20.701.706.187	3.837.523.103.796
Mua trong năm	6.503.131.000	12.608.333.777	3.751.500.000	118.734.000	22.981.698.777
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	50.505.906.227	23.449.053.814	-	-	73.954.960.041
Phân loại từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh số 10)	-	28.832.000.000	10.725.740.000	-	39.557.740.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(81.556.824.689)	-	-	(81.556.824.689)
Giảm khác	(2.206.160.106)	-	-	-	(2.206.160.106)
Số cuối năm	2.366.722.276.655	1.329.581.267.157	173.130.533.820	20.820.440.187	3.890.254.517.819
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	17.023.832.304	146.429.753.977	41.763.521.203	4.547.449.494	209.764.556.978
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	497.384.992.807	428.030.171.063	100.113.636.570	9.573.409.535	1.035.102.209.975
Khấu hao trong năm	62.548.266.168	58.386.854.917	6.438.136.206	1.241.812.477	128.615.069.768
Phân loại từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh số 10)	-	23.676.744.774	-	-	23.676.744.774
Thanh lý, nhượng bán	-	(45.821.640.776)	-	-	(45.821.640.776)
Giảm khác	(4.517.723.592)	-	-	-	(4.517.723.592)
Số cuối năm	555.415.535.383	464.272.129.978	106.551.772.776	10.815.222.012	1.137.054.660.149
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	1.814.534.406.727	918.218.533.192	58.539.657.250	11.128.296.652	2.802.420.893.821
Số cuối năm	1.811.306.741.272	865.309.137.179	66.578.761.044	10.005.218.175	2.753.199.857.670
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*)	614.688.919.648	323.929.991.503	21.679.292.256	410.429.085	960.708.632.493

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, một số tài sản cố định là khách sạn, siêu thị, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi với giá trị còn lại khoảng 960,7 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	542.562.131.977	15.407.190.000	557.969.321.977
Thuê thêm trong kỳ	66.514.645.544	1.375.733.341	67.890.378.885
Phân loại sang TSCĐ hữu hình (<i>Thuyết minh số 9</i>)	<u>(28.800.000.000)</u>	<u>(10.715.040.000)</u>	<u>(39.515.040.000)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>580.276.777.521</u>	<u>6.067.883.341</u>	<u>586.344.660.862</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	122.466.240.869	12.482.536.591	134.948.777.460
Khấu hao trong kỳ	25.556.318.093	897.744.690	26.454.062.783
Phân loại sang TSCĐ hữu hình (<i>Thuyết minh số 9</i>)	<u>(15.860.425.263)</u>	<u>(7.816.319.511)</u>	<u>(23.676.744.774)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>132.162.133.699</u>	<u>5.563.961.770</u>	<u>137.726.095.469</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu kỳ	<u>420.095.891.108</u>	<u>2.924.653.409</u>	<u>423.020.544.517</u>
Số dư cuối kỳ	<u>448.114.643.822</u>	<u>503.921.571</u>	<u>448.618.565.393</u>

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm và các phương tiện vận chuyển theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 21.3.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Dự án Nhà máy ép dầu (*)	617.336.232.981	515.651.260.543
Dự án khu chăn nuôi gà giống Bình Phước (*)	326.340.710.888	151.485.494.018
Nhà máy phân bón hữu cơ Việt Nhật	211.544.003.286	204.745.188.696
Dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi Bình Phước (*)	111.419.016.706	65.608.515.363
Dự án lợn giống Dabaco Phú Thọ	72.409.115.965	5.717.241.818
Dự án cảng Dabaco - giai đoạn 2	66.862.659.941	54.139.666.762
Dự án trung tâm gia súc gia cầm Tuyên Quang (*)	64.988.018.784	51.425.186.581
Dự án nhà máy Nutreco Hà Tĩnh (*)	49.317.631.213	42.116.105.125
Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	31.805.307.100	31.805.307.100
Dự án trung tâm thương mại Đại Phúc	13.846.034.545	13.846.034.545
Dự án siêu thị Thuận Thành	13.118.093.652	11.838.078.202
Dự án trung tâm thương mại Yên Phong	12.084.346.486	11.699.823.486
Dự án trung tâm sản xuất giống Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	8.200.000.000	8.200.000.000
Dự án khu chăn nuôi Hà Tĩnh	7.424.949.272	7.424.949.272
Dự án nhà hàng Đền Đô	-	13.500.701.547
Dự án mở rộng văn phòng Công ty	-	9.065.276.809
Các dự án khác	37.460.282.252	15.079.413.647
TỔNG CỘNG	<u>1.644.156.403.071</u>	<u>1.213.348.243.514</u>

(*) Các tài sản thuộc các dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 28,4 tỷ đồng Việt Nam (trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 19,2 tỷ đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư tài sản cố định của Công ty và các công ty con.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư vào công ty liên kết	88.084.292.082	87.233.693.082
TỔNG CỘNG	88.084.292.082	87.233.693.082

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Transeco	(i) 19.850.147.140	33,33%	33,33%	20.000.000.000	33,33%	33,33%
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	(ii) 68.234.144.942	45%	45%	67.233.693.082	45%	45%
TỔNG CỘNG	88.084.292.082			87.233.693.082		

(i) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

(ii) Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 5 tháng 7 năm 2017. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:

	<i>Công ty Cổ phần Transeo</i>	<i>Công ty TNHH Chê biến thực phẩm Dabaco</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư:			
Số đầu năm	<u>20.000.000.000</u>	<u>90.000.000.000</u>	<u>110.000.000.000</u>
Số cuối năm	<u>20.000.000.000</u>	<u>90.000.000.000</u>	<u>110.000.000.000</u>
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu năm	-	(22.766.306.918)	(22.766.306.918)
- Phần lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết	<u>(149.852.860)</u>	<u>1.000.451.860</u>	<u>850.599.000</u>
Số cuối năm	<u>(149.852.860)</u>	<u>(21.765.855.058)</u>	<u>(21.915.707.918)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>20.000.000.000</u>	<u>67.233.693.082</u>	<u>87.233.693.082</u>
Số cuối năm	<u>19.850.147.140</u>	<u>68.234.144.942</u>	<u>88.084.292.082</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	14.636.996.431	46.727.228.729
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>5.036.059.820</u>	<u>1.690.617.026</u>
TỔNG CỘNG	<u>19.673.056.251</u>	<u>48.417.845.755</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	38.994.992.549	43.694.293.897
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>24.536.315.108</u>	<u>4.918.237.536</u>
TỔNG CỘNG	<u>63.531.307.657</u>	<u>48.612.531.433</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

Lợi thế thương mại từ hợp
nhất Công ty TNHH MTV
Thương mại Hiệp Quang

Nguyên giá:

Số đầu kỳ 11.817.922.747

Số cuối kỳ 11.817.922.747

Phân bổ lũy kế:

Số đầu kỳ 10.636.130.498

Phân bổ trong kỳ 590.896.140

Số cuối kỳ 11.227.026.638

Giá trị còn lại

Số đầu kỳ 1.181.792.249

Số cuối kỳ 590.896.109

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)

Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	508.950.299.892	373.805.662.573
- Peter Cremer Canada LTD	191.589.762.150	-
- Bunge Asia Pte. LTD	102.726.350.103	-
- Enerfo Pte. LTD	101.688.783.000	122.042.351.813
- CJ International Asia Pte. LTD	82.565.155.416	28.519.871.625
- Gavilon Ingredients, LLC	11.978.586.893	-
- The Delong Co., INC	10.310.519.867	24.399.761.623
- Cargill	-	89.624.546.826
- Export Trading Commodities	-	18.228.944.016
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	8.091.142.463	90.990.186.670
Phải trả nhà cung cấp trong nước	590.874.798.695	536.384.986.328
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	13.369.799.292	12.875.368.651
TỔNG CỘNG	1.113.194.897.879	923.066.017.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Người mua trả tiền trước	151.220.488.877	88.971.731.094
Chiết khấu thương mại (*)	90.192.943.517	118.002.567.535
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	54.754.000	28.116.000
TỔNG CỘNG	241.468.186.394	207.002.414.629

(*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh trong sáu tháng đầu năm 2019 nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối kỳ. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Số phát sinh trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp và được cần trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
	Phải nộp			
Thuế giá trị gia tăng	42.136.590	7.942.021.171	(7.984.157.761)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.573.384.437	9.843.111.204	(28.651.278.067)	9.765.217.574
Tiền sử dụng đất	-	3.057.955.583	(2.099.399.016)	958.556.567
Các loại thuế khác	-	1.030.149.241	(1.030.149.241)	-
TỔNG CỘNG	28.615.521.027	21.873.237.199	(39.764.984.085)	10.723.774.141
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Số kê khai hoàn trong kỳ</i>	<i>Số đã cần trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	143.213.006.458	45.220.623.857	(29.764.962.044)	158.668.668.271
TỔNG CỘNG	143.213.006.458	45.220.623.857	(29.764.962.044)	158.668.668.271

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản phải trả	27.589.751.027	30.371.451.347
Chi phí lãi vay phải trả	6.583.391.219	6.483.617.519
Chi phí phải trả khác	21.064.201.178	13.275.215.335
TỔNG CỘNG	55.237.343.424	50.130.284.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	9.583.924.781	9.037.592.305
Khoản hỗ trợ tạm thời để bình ổn giá phải trả cho UBND tỉnh Bắc Ninh	31.078.000.000	31.078.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30.920.082.086	18.039.776.201
TỔNG CỘNG	<u>71.582.006.867</u>	<u>58.155.368.506</u>
Dài hạn		
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh để xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung (*)	164.077.994.000	164.077.994.000
Khoản góp vốn liên quan đến Dự án Làng nghề Phúc Xuyên	110.000.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	71.006.684.452	58.068.320.974
Khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng góp vốn và môi giới các dự án bất động sản	70.000.000.000	-
Khoản hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình khác (*)	9.485.500.000	9.485.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	3.440.441.000	9.390.595.800
TỔNG CỘNG	<u>428.010.619.452</u>	<u>241.022.410.774</u>

(*) Đây là các khoản hỗ trợ nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được quyết toán vào giá trị đầu tư của dự án khi hoàn thành và đưa vào sử dụng. Giá trị hỗ trợ cuối cùng Công ty nhận được phụ thuộc sự chấp thuận của UBND tỉnh Bắc Ninh sau khi quyết toán giá trị đầu tư các dự án này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Đơn vị tính: VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	21.1	2.461.239.173.219	3.446.391.994.845	(3.001.723.439.899)	2.905.907.728.165	
Vay dài hạn đến hạn trả	21.2	166.393.171.538	173.109.278.993	(68.494.449.395)	271.008.001.136	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	21.3	82.534.565.430	55.309.476.730	(45.489.108.734)	92.354.933.426	
Vay đối tượng khác		400.000.000	-	(400.000.000)	-	
TỔNG CỘNG		2.710.566.910.187	3.674.810.750.568	(3.116.106.998.028)	3.269.270.662.727	
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	21.2	974.591.201.573	436.000.161.765	(379.782.351.191)	1.030.809.012.147	
Nợ thuế tài chính	21.3	148.568.788.806	198.957.690.704	(79.864.457.698)	265.777.356.812	
Vay dài hạn từ quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh	21.4	94.000.000.000	-	-	94.000.000.000	
Vay đối tượng khác	21.5	70.000.000.000	-	(30.000.000.000)	40.000.000.000	
TỔNG CỘNG		1.287.159.990.379	634.957.852.469	(489.646.808.889)	1.430.586.368.959	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6		Đơn vị tính: VND
	năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	2.905.907.728.165	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 26 hàng tháng.	Lãi suất năm 6,2% - 9%
TỔNG CỘNG	<u>2.905.907.728.165</u>		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh ở Thuyết minh số 9 và chứng chỉ tiền gửi như đã được trình bày ở Thuyết minh số 5;
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn như được trình bày tại Thuyết minh số 9 (đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 21.2);
- ▶ Bất động sản là nhà xưởng và máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tại Nhà máy Thức ăn Thủy sản Kinh Bắc và Thức ăn Gia súc Dabaco II (Thuyết minh số 9);
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy ép dầu như được trình bày ở Thuyết minh số 11;
- ▶ Nhà làm việc cao tầng nay là khách sạn Le Indochina của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L' Indochina, công ty con của Công ty;
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay ở Thuyết minh số 8; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.301.817.013.283	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2019 đến tháng 1 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	7,5% - 12,3%
TỔNG CỘNG	<u>1.301.817.013.283</u>		
<i>Trong đó</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	271.008.001.136		
Vay dài hạn	1.030.809.012.147		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn (Thuyết minh số 9);
- ▶ Nhà cửa vật kiến trúc của Trung tâm giống gia súc gia cầm (Thuyết minh số 9);
- ▶ Trung tâm thương mại tại khu đô thị Đền Đô, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 9);
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy ép dầu như được trình bày ở (Thuyết minh số 11);
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m² đất thuộc cụm công nghiệp Hạp Lĩnh, thuộc Dự án Kho nguyên liệu Hạp Lĩnh (Thuyết minh số 11);
- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc Dự án trung tâm thương mại Dabaco Gia Bình (Thuyết minh số 9);
- ▶ Bất động sản, máy móc thiết bị, phần vốn góp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và các tài sản đảm bảo khác tại Dự án nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam - công ty con của Công ty (Thuyết minh số 9);
- ▶ Tài sản gắn liền với đất của Dự án Lợn Lương Tài, máy móc thiết bị chuồng nuôi (bao gồm cả khung nhà thép), phương tiện vận tải, quyền tài sản phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn giống tại xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh của Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài - công ty con của Công ty (Thuyết minh số 9); và
- ▶ Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Dự án "Nhà máy sản xuất Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước" và Dự án "Khu chăn nuôi gà giống Bình Phước", máy móc thiết bị hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác (Thuyết minh số 11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Công ty cho thuê tài chính</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất năm</i>
Các khoản nợ thuê tài chính	358.132.290.238	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2017 đến tháng 4 năm 2034. Lãi vay trả hàng tháng.	8,5%-10,5%
TỔNG CỘNG	<u>358.132.290.238</u>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	92.354.933.426		
<i>Nợ dài hạn</i>	265.777.356.812		

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>			
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	123.033.160.194	30.678.226.768	92.354.933.426
Nợ thuê tài chính dài hạn			
<i>Từ 1-5 năm</i>	262.202.958.157	60.294.820.136	201.908.138.021
<i>Từ 5 năm trở lên</i>	89.193.479.670	25.324.260.879	63.869.218.791
TỔNG CỘNG	<u>474.429.598.021</u>	<u>116.297.307.783</u>	<u>358.132.290.238</u>
<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>			
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	101.121.757.702	18.587.192.272	82.534.565.430
Nợ thuê tài chính dài hạn			
<i>Từ 1-5 năm</i>	173.136.490.983	24.567.702.177	148.568.788.806
TỔNG CỘNG	<u>274.258.248.685</u>	<u>43.154.894.449</u>	<u>231.103.354.236</u>

21.4 Vay dài hạn từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh

Đây là các khoản vay dài hạn không chịu lãi suất từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh để tài trợ cho dự án Nhà máy ép dầu, đáo hạn ngày 20 tháng 3 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.5 Vay đối tượng khác

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Các khoản vay các cá nhân	40.000.000.000	Gốc vay được trả lần cuối vào tháng 6 năm 2022. Lãi vay trả hàng năm.	10% - 11%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	<u>40.000.000.000</u>			

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số dư đầu kỳ	46.293.084.122	17.639.187.122
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 23.1)	23.187.181.000	35.186.027.000
Sử dụng trong kỳ	(24.790.401.000)	(2.713.190.000)
Số dư cuối kỳ	<u>44.689.864.122</u>	<u>50.112.024.122</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2018	828.184.650.000	418.432.992.221	1.057.574.691.172	198.424.271.844	2.502.616.605.237
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	92.816.706.060	92.816.706.060
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	82.100.730.090	(82.100.730.090)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(35.186.027.000)	(35.186.027.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(82.818.465.000)	(82.818.465.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	828.184.650.000	418.432.992.221	1.139.675.421.262	91.135.755.814	2.477.428.819.297
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2019	828.184.650.000	418.432.992.221	1.139.675.421.262	360.235.354.153	2.746.528.417.636
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	27.588.384.191	27.588.384.191
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	82.813.630.000	-	-	(82.813.630.000)	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	208.684.633.153	(208.684.633.153)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(23.187.181.000)	(23.187.181.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	910.998.280.000	418.432.992.221	1.348.360.054.415	73.138.294.191	2.750.929.620.827

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2019. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 910.998.280.000 VND và Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 18 được cấp ngày 25 tháng 4 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2019	828.184.650.000	828.184.650.000
Tăng trong kỳ	82.813.630.000	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>910.998.280.000</u>	<u>828.184.650.000</u>

23.3 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	128.363.540.000	82.818.465.000
Cổ tức bằng cổ phiếu (0,1 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	82.813.630.000	-
Cổ tức bằng cổ phiếu (0,05 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	45.549.910.000	-
Cổ tức bằng tiền	-	82.818.465.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	82.813.630.000	82.818.465.000
Cổ tức bằng cổ phiếu (0,1 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	82.813.630.000	-
Cổ tức cho năm 2017	-	80.394.663.900
Thuế thu nhập cá nhân cho phần cổ tức trả bằng tiền	-	2.423.801.100

23.4 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>VND</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	91.099.828	910.998.280.000	82.818.465	828.184.650.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	91.099.828	910.998.280.000	82.818.465	828.184.650.000
Cổ phiếu đang lưu hành	91.099.828	910.998.280.000	82.818.465	828.184.650.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2018: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng doanh thu	3.383.319.257.211	3.138.814.741.657
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	2.987.003.652.520	2.427.553.676.618
Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa	380.932.867.177	658.047.020.153
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	15.382.737.514	53.214.044.886
Các khoản giảm trừ doanh thu	(92.167.766.676)	(148.205.729.690)
Chiết khấu thương mại	(90.192.943.517)	(145.581.741.495)
Giảm giá hàng bán	-	(72.377.849)
Hàng bán bị trả lại	(1.974.823.159)	(2.551.610.346)
Doanh thu thuần	3.291.151.490.535	2.990.609.011.967
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	2.895.257.281.104	2.333.048.090.529
Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa	380.932.867.177	604.346.876.552
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	14.961.342.254	53.214.044.886

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi tiền gửi	13.137.744.483	11.695.717.131
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.526.544	2.049.659
Doanh thu tài chính khác	-	576.850.612
TỔNG CỘNG	13.141.271.027	12.274.617.402

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.523.407.932.928	1.984.431.594.198
Giá vốn của hàng hóa đã bán	317.755.841.649	550.548.324.165
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp và dịch vụ xây lắp	12.778.503.791	31.269.190.025
TỔNG CỘNG	2.853.942.278.368	2.566.249.108.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng	131.967.515.123	120.291.616.323
- Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ	5.513.948.369	4.794.581.776
- Chi phí nhân công	64.876.491.659	59.735.953.367
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.684.311.075	9.397.459.052
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.754.735.270	27.029.317.271
- Chi phí khác	19.138.028.750	19.334.304.857
Chi phí quản lý doanh nghiệp	139.595.374.981	110.812.851.684
- Chi phí văn phòng phẩm	6.507.879.663	3.978.843.930
- Chi phí nhân công	78.274.649.707	60.964.238.987
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.711.324.911	11.341.051.055
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.330.050.128	16.045.380.871
- Chi phí khác	20.771.470.572	18.483.336.841
TỔNG CỘNG	<u>271.562.890.104</u>	<u>231.104.468.007</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	142.911.966.576	99.579.809.685
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.164.192	-
Phí mở thư tín dụng	4.986.977.136	1.235.807.597
TỔNG CỘNG	<u>147.900.107.904</u>	<u>100.815.617.282</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và chi phí mua hàng	2.802.340.259.043	2.178.528.988.959
Chi phí nhân công	291.675.781.315	229.521.331.876
Chi phí khấu hao và hao mòn	155.057.838.427	119.516.240.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.928.852.842	80.731.655.890
Chi phí khác	59.545.370.723	57.884.401.771
TỔNG CỘNG	<u>3.479.548.102.350</u>	<u>2.666.182.618.529</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con trong năm hiện tại là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác (năm 2018: 15% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác), ngoại trừ các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn Giống Lạc Vệ, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển gia công gà, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Gia công lợn, Công ty TNHH Gà giống Dabaco và Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân là đối tượng được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế theo các Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp. Do vậy, cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, các công ty con này đang được miễn thuế.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty và các công ty con đủ điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi (15%) đối với hoạt động sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi trong kỳ theo hướng dẫn của Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.843.111.204	12.869.384.299
TỔNG CỘNG	9.843.111.204	12.869.384.299

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.431.495.395	105.686.090.359
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động	(1.700.560.056)	6.488.704.166
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế suất 15% của hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi</i>	2.332.712.886	2.765.803.974
<i>Thuế suất 20% của các hoạt động khác</i>	(4.033.272.942)	3.722.900.193
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	91.439.946	91.179.419
Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	133.033.421	137.793.049
Lãi vay không được trừ theo quy định hiện hành	-	4.166.851.199
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại do lỗ chưa được ghi nhận	11.319.197.893	1.984.856.466
Chi phí thuế TNDN	9.843.111.204	12.869.384.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>					
<i>Năm/kỳ phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế (1)</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2019</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2019</i>
2014	2019	30.121.914.687	(30.121.914.687)	-	-
2015	2020	15.418.885.682	-	-	15.418.885.682
2016	2021	15.192.483.234	-	-	15.192.483.234
2017	2022	40.745.531.014	-	-	40.745.531.014
2018	2023	69.788.160.994	-	-	69.788.160.994
Kỳ này	2023	70.073.984.308	-	-	70.073.984.308
TỔNG CỘNG		241.340.959.919	(30.121.914.687)	-	211.219.045.232

(1) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với khoản lỗ thuế nêu trên của các công ty con do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)			
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết	15.000.000.000	15.000.000.000
		15.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt (Thuyết minh số 7)			
		10.000.000.000	10.000.000.000
		10.000.000.000	10.000.000.000
Phải trả người bán (Thuyết minh số 16)			
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	13.369.799.292	12.875.368.651
		13.369.799.292	12.875.368.651
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 17)			
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết	54.754.000	28.116.000
		54.754.000	28.116.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc công ty mẹ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương và thưởng	3.717.595.000	3.721.729.000
TỔNG CỘNG	3.717.595.000	3.721.729.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.588.384.191	92.816.706.060
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 22) (*)	-	(5.974.310.235)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	27.588.384.191	86.842.395.825
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	85.716.942	85.716.942
Ảnh hưởng suy giảm do trả cổ tức bằng cổ phiếu	4.140.923	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	89.857.865	85.716.942

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2019 tương ứng với tỷ lệ lợi nhuận cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 trên lợi nhuận cả năm 2018. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	322	1.013
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	307	1.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.277.685.864.089	15.382.737.514	1.998.082.888.932	-	3.291.151.490.535
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	2.671.134.695.750	30.679.534.225	1.411.135.226.220	(4.112.949.456.195)	-
Tổng doanh thu thuần	3.948.820.559.839	46.062.271.739	3.409.218.115.152	(4.112.949.456.195)	3.291.151.490.535
Kết quả					
Lợi nhuận trước thuế	119.464.068.876	7.762.724.237	(53.722.945.214)	(36.072.352.504)	37.431.495.395
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế	(7.760.848.612)	(1.648.859.356)	(433.403.236)	-	(9.843.111.204)
	111.703.220.264	6.113.864.881	(54.156.348.450)	(36.072.352.504)	27.588.384.191
Tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Tổng tài sản	6.700.296.975.761	665.137.100.814	3.729.049.223.896	(1.627.110.619.996)	9.467.372.680.475
Tài sản bộ phận	6.700.296.975.761	665.137.100.814	3.729.049.223.896	(2.428.365.182.435)	8.666.118.118.036
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	801.254.562.439	801.254.562.439
Tổng nợ phải trả	5.782.666.470.687	130.544.799.763	3.490.687.742.216	(2.687.455.953.018)	6.716.443.059.648
Nợ phải trả bộ phận	5.782.666.470.687	130.544.799.763	3.490.687.742.216	(2.687.455.953.018)	6.716.443.059.648

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.105.906.818.944	53.214.044.886	1.831.488.148.137	-	2.990.609.011.967
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	1.884.820.225.793	92.632.402.405	812.922.063.674	(2.790.374.691.872)	-
Tổng doanh thu thuần	2.990.727.044.737	145.846.447.291	2.644.410.211.811	(2.790.374.691.872)	2.990.609.011.967
Kết quả					
Lỗ trước thuế	61.916.454.807	20.554.101.873	3.786.148.775	19.429.384.904	105.686.090.359
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(9.287.468.221)	(1.209.741.708)	(2.372.174.370)	-	(12.869.384.299)
Lỗ thuần sau thuế	52.628.986.586	19.344.360.165	1.413.974.405	19.429.384.904	92.816.706.060
Tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Tổng tài sản	5.447.514.679.310	500.212.896.474	3.220.482.561.761	(1.711.341.846.094)	7.456.868.291.451
Tài sản bộ phận	5.447.514.679.310	500.212.896.474	3.220.482.561.761	(2.280.017.695.261)	6.888.192.442.284
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	568.675.849.167	568.675.849.167
Tổng nợ phải trả	4.147.199.375.586	173.198.679.322	3.159.518.165.030	(2.500.476.747.784)	4.979.439.472.154
Nợ phải trả bộ phận	4.147.199.375.586	173.198.679.322	3.159.518.165.030	(2.500.476.747.784)	4.979.439.472.154

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính của công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các dự án bất động sản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản theo hợp đồng với các nhà thầu xây lắp với số tiền khoảng 232,6 tỷ đồng Việt Nam.

Cam kết đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đò đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hồ Điều Hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Khúc Xuyên	43.000.000.000	43.000.000.000
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	30.630.222.959	30.630.222.959
Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	-	40.000.000.000
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	-	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	-	70.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>568.630.222.959</u>	<u>688.630.222.959</u>

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	1.928.981.082	1.928.981.082
Trên 1 – 5 năm	9.522.757.410	9.522.757.410
Trên 5 năm	71.603.902.575	72.568.393.116
TỔNG CỘNG	<u>83.055.641.067</u>	<u>84.020.131.608</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

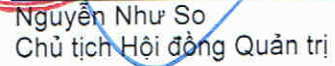
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ngày 14 tháng 8 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 209 /CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế bán niên hợp nhất năm 2019 giảm 66.078 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế hợp nhất bán niên năm 2019 giảm 66.078 triệu đồng (tương đương giảm 70%) so với cùng kỳ năm trước là do:

6 tháng đầu năm 2019, ngành chăn nuôi trong nước chịu ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi, giá các sản phẩm lợn giống, lợn thịt xuống thấp trong thời gian dài, kéo theo các sản phẩm chăn nuôi khác cũng giảm theo, do đó kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất bán niên năm 2019 của Công ty giảm 66.078 triệu đồng (tương đương giảm 70%) so với cùng kỳ năm 2018.

Công ty xin giải trình đề UBCKNN, Sở GDCK thành phố Hồ Chí Minh, các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VP HĐQT, VT.



Nguyễn Thị Huệ Minh